

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017***

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.230.463.874.320	9.868.634.919.810
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	200.118.553.162	205.748.786.854
111	1. Tiền		159.084.425.185	114.948.786.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.034.127.977	90.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	12.134.127.977
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	12.134.127.977
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.283.099.857.967	5.625.636.612.114
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	5.303.350.859.366	5.617.307.473.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	403.035.829.205	427.457.663.501
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	485.449.438.456	555.703.940.616
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(915.445.232.696)	(974.832.465.573)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		6.708.963.636	-
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	2.438.708.615.331	3.695.739.428.496
141	1. Hàng tồn kho		2.492.914.742.771	3.747.334.254.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.206.127.440)	(51.594.826.168)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		308.536.847.860	329.375.964.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.539.704.682	10.512.974.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		230.572.072.556	243.463.944.759
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.7	73.425.070.622	75.399.044.629
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.646.185.003.225	4.008.189.872.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.230.067.142	626.175.000
216	6. Phải thu dài hạn khác		2.230.067.142	626.175.000
220	II. Tài sản cố định		1.809.196.845.623	2.159.518.587.021
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.8	1.711.744.633.687	2.047.609.909.095
222	- Nguyên giá		2.995.175.723.298	3.613.731.260.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.283.431.089.611)	(1.566.121.351.785)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.9	97.452.211.936	111.908.677.926
228	- Nguyên giá		113.479.726.989	127.973.641.059
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.027.515.053)	(16.064.963.133)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		900.046.954.612	850.415.503.872
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.10	900.046.954.612	850.415.503.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

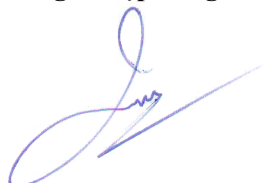
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		468.263.873.108	439.286.061.450
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.11	465.617.991.108	437.046.061.450
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.12	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.284.518.000)	(32.690.400.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		466.447.262.740	558.343.545.429
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.13	393.389.389.515	417.850.109.563
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		73.057.873.225	91.965.487.670
269	5. Lợi thế thương mại		-	48.527.948.196
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>11.876.648.877.545</u>	<u>13.876.824.792.582</u>
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.671.969.190.189	11.378.094.326.042
310	I. Nợ ngắn hạn		8.911.715.715.939	10.687.471.117.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.14	2.959.150.571.508	3.055.072.006.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.15	214.836.213.753	138.826.204.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.16	26.945.332.873	16.375.747.570
314	4. Phải trả người lao động		17.435.493.678	51.790.545.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.17	102.550.953.375	137.183.125.214
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.564.385.929	6.788.187.495
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.18	270.216.625.130	179.176.246.063
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.19	5.287.448.214.891	7.069.725.661.061
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		30.567.924.802	32.533.394.005
330	II. Nợ dài hạn		760.253.474.250	690.623.208.109
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	652.727.273
337	7. Phải trả dài hạn khác		500.000.000	730.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.20	748.758.508.539	671.008.980.168
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		251.098.293	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		10.743.867.418	18.231.500.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.21	2.204.679.687.356	2.498.730.466.540
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.840.622.982.369	1.867.285.175.582
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		8.999.638.940	8.920.769.250
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(450.529.025.512)	(423.787.962.609)
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(475.900.376.719)	289.172.248.034
421b	- Kỳ này		25.371.351.207	(712.960.210.643)
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		364.056.704.987	631.445.290.958
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.876.648.877.545	13.876.824.792.582

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			1/10/17 - 31/12/17 VND	1/10/16 - 31/12/16 VND	1/10/17 - 31/12/17 VND	1/10/16 - 31/12/16 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	2.746.256.168.164	5.810.393.468.282	2.746.256.168.164	5.810.393.468.282
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	46.107.456.846	23.253.006.519	46.107.456.846	23.253.006.519
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	2.700.148.711.318	5.787.140.461.763	2.700.148.711.318	5.787.140.461.763
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	2.699.779.387.424	5.480.733.879.354	2.699.779.387.424	5.480.733.879.354
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.323.894	306.406.582.409	369.323.894	306.406.582.409
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	216.509.183.252	15.172.037.189	216.509.183.252	15.172.037.189
22	7. Chi phí tài chính	V.6	125.304.585.817	166.331.198.454	125.304.585.817	166.331.198.454
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		122.045.924.644	132.676.498.465	122.045.924.644	132.676.498.465
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		26.620.053.996	32.941.989.136	26.620.053.996	32.941.989.136
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	83.661.079.694	104.028.298.533	83.661.079.694	104.028.298.533
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	31.963.051.469	43.626.556.665	31.963.051.469	43.626.556.665
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.569.844.162	40.534.555.082	2.569.844.162	40.534.555.082
31	12. Thu nhập khác	V.9	6.252.829.452	2.108.836.161	6.252.829.452	2.108.836.161
32	13. Chi phí khác	V.10	1.639.877.077	5.250.166.503	1.639.877.077	5.250.166.503
40	14. Lợi nhuận khác		4.612.952.375	(3.141.330.342)	4.612.952.375	(3.141.330.342)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.182.796.537	37.393.224.740	7.182.796.537	37.393.224.740
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7.630.623.878	9.926.219.667	7.630.623.878	9.926.219.667
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(7.744.419.103)	(3.036.145.495)	(7.744.419.103)	(3.036.145.495)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.296.591.762	30.503.150.568	7.296.591.762	30.503.150.568
	Trong đó:					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		25.371.351.207	9.712.880.183	25.371.351.207	9.712.880.183
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(18.074.759.445)	20.790.270.385	(18.074.759.445)	20.790.270.385
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		114	44	114	44
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		114	44	114	44

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

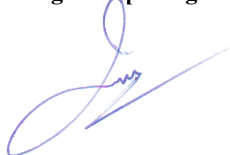


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế	
		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.182.796.537	37.393.224.740
	2. Điều chỉnh các khoản	(119.795.859.142)	204.317.160.033
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	57.906.575.664	92.762.338.278
03	- Các khoản dự phòng	(57.181.813.605)	5.091.602.203
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.700.058.733)	10.298.571.723
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(240.866.487.112)	(36.511.850.636)
06	- Chi phí lãi vay	122.045.924.644	132.676.498.465
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(112.613.062.605)	241.710.384.773
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	54.397.230.610	(11.677.285.377)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	359.405.263.752	665.351.858.481
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	163.996.344.114	199.671.032.501
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(5.201.692.664)	(31.113.898.090)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(138.342.543.746)	(125.216.371.908)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(11.233.967.591)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	6.140.817.286
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.176.120.457)	(1.767.260.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	319.465.419.004	931.865.309.318
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(54.537.252.099)	(81.404.317.781)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	1.088.618.182	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.100.000.000	(147.928.689.500)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(68.950.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	424.783.545.804	2.997.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.891.256.898	8.211.755.759
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	380.326.168.785	(287.074.251.522)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	2.572.444.958.906	4.955.427.133.967
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.277.866.756.705)	(5.329.094.363.079)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	(11.065.811.705)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(705.421.797.799)	(384.733.040.817)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.630.210.010)	260.058.016.979
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	205.748.786.854	617.796.532.460
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(23.682)	1.334.923.674
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	200.118.553.162	879.189.473.113

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG
ĐƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 1 công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	96
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	90,38
(5)	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	62

(6)	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(7)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Chế biến bột cá biển	đầu tư xây dựng cơ bản	50,9
(8)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(9)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	TT: 48 GT: 51,98
(10)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa góp vốn theo Điều lệ	-
(11)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số 52 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyên đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	66.961.848.239	21.157.876.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.122.576.946	93.790.910.530
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	41.034.127.977	90.800.000.000
Cộng	200.118.553.162	205.748.786.854

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Khách hàng trong nước	3.679.065.637.502	3.585.395.296.795
Khách hàng nước ngoài	1.624.285.221.864	2.031.912.176.775
Cộng	5.303.350.859.366	5.617.307.473.570

Khách hàng nước ngoài		
USD	72.936.692	89.760.106
EUR	29.649	7.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	254.305.867.012	283.299.683.412
Nhà cung cấp nước ngoài	148.729.962.193	144.157.980.089
Cộng	403.035.829.205	427.457.663.501

Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	4.538.624	6.352.241
EUR	2.003.232	64.182

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	357.167.101.756	386.497.780.950
Tạm ứng tiền đầu tư	14.356.485.942	24.356.485.942
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	-	13.088.000.000
Các khoản trả hộ, chi hộ	8.136.386.457	2.630.264.608
Phải thu cá nhân	4.120.785.268	4.088.247.466
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu	-	233.450.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	8.680.664.016	10.801.036.262
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	56.000.480.758	56.000.480.758
Tạm ứng cho CB, CNV	13.999.568.832	20.676.808.155
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.988.791.724	26.131.791.724
Phải thu khác	1.999.173.703	11.199.594.751
Cộng	485.449.438.456	555.703.940.616
5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	515.378.670.816	530.596.700.659
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	359.535.636.810	403.704.839.844
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	915.445.232.696	974.832.465.573
6 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	39.748.466.660	6.009.507.672
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	148.623.019.737	179.346.531.850
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.483.308.222	41.694.840.520
Chi phí SXKD dở dang	773.104.083.425	1.251.291.848.660
Thành phẩm tồn kho	1.426.602.458.943	2.194.293.778.753
Hàng hóa tồn kho	99.353.405.784	70.881.198.525
Hàng gửi đi bán	-	3.816.548.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.206.127.440)	(51.594.826.168)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.438.708.615.331	3.695.739.428.496
7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.939.580.437	2.939.307.710
Thuế xuất, nhập khẩu	45.855.499.465	10.638.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.262.733.223	54.779.537.007
Thuế thu nhập cá nhân	281.009.537	17.669.561.078
Thuế tài nguyên	86.247.960	-
Cộng	73.425.070.622	75.399.044.629

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Heo giống	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu kỳ	1.361.213.529.570	1.974.223.394.817	162.017.062.922	16.151.353.856	86.174.097.409	13.951.822.306	3.613.731.260.880
Tăng	2.807.911.000	1.716.218.636	-	754.294.427	381.671.723	-	5.660.095.786
- Mua trong năm	1.507.700.000	176.713.636	-	-	-	-	1.684.413.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.300.211.000	1.539.505.000	-	-	381.671.723	-	3.221.387.723
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	754.294.427	-	-	754.294.427
Giảm	184.158.382.626	394.911.940.167	29.802.827.481	7.811.944.149	-	7.530.538.945	624.215.633.368
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.791.224.060	-	-	-	-	2.791.224.060
- Phân loại lại tài sản	-	-	754.294.427	-	-	-	754.294.427
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	184.158.382.626	392.120.716.107	29.048.533.054	7.811.944.149	-	7.530.538.945	620.670.114.881
Số cuối kỳ	1.179.863.057.944	1.581.027.673.286	132.214.235.441	9.093.704.134	86.555.769.132	6.421.283.361	2.995.175.723.298
Hao mòn Tài sản cố định							
Số đầu kỳ	443.561.432.901	985.848.276.013	90.927.829.266	13.490.493.933	21.904.149.908	10.389.169.764	1.566.121.351.785
Tăng	15.980.539.876	33.012.788.607	2.422.302.725	85.605.692	5.546.627.788	69.120.501	57.116.985.189
- Khấu hao trong năm	15.980.539.876	33.012.788.607	2.422.302.725	85.605.692	5.546.627.788	69.120.501	57.116.985.189
Giảm	90.424.008.020	224.023.548.664	14.549.026.381	5.013.748.492	-	5.796.915.806	339.807.247.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.106.880.292	-	-	-	-	2.106.880.292
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	90.424.008.020	221.805.383.167	14.549.026.381	5.013.748.492	-	5.796.915.806	337.589.081.866
- Giảm khác	-	111.285.205	-	-	-	-	111.285.205
Số cuối kỳ	369.117.964.757	794.837.515.956	78.801.105.610	8.562.351.133	27.450.777.696	4.661.374.459	1.283.431.089.611
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	917.652.096.669	988.375.118.804	71.089.233.656	2.660.859.923	64.269.947.501	3.562.652.542	2.047.609.909.095
Số cuối kỳ	810.745.093.187	786.190.157.330	53.413.129.831	531.353.001	59.104.991.436	1.759.908.902	1.711.744.633.687

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	100.088.555.766	1.915.719.885	25.969.365.408	127.973.641.059
Tăng	-	-	-	-
Giảm	13.808.817.260	485.595.610	199.501.200	14.493.914.070
- Phân loại lại tài sản	11.257.252.360	-	-	11.257.252.360
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	2.551.564.900	485.595.610	199.501.200	3.236.661.710
Số cuối kỳ	86.279.738.506	1.430.124.275	25.769.864.208	113.479.726.989
Hao mòn Tài sản cố định				
Số đầu kỳ	1.891.409.144	1.341.102.986	12.832.451.003	16.064.963.133
Tăng	761.684.650	27.905.825	-	789.590.475
- Hao mòn trong kỳ	761.684.650	27.905.825	-	789.590.475
Giảm	388.388.938	239.148.417	199.501.200	827.038.555
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	388.388.938	239.148.417	199.501.200	827.038.555
Số cuối kỳ	2.264.704.856	1.129.860.394	12.632.949.803	16.027.515.053
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	98.197.146.622	574.616.899	13.136.914.405	111.908.677.926
Số cuối kỳ	84.015.033.650	300.263.881	13.136.914.405	97.452.211.936

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	748.749.395	418.929.895
Đầu tư bất động sản (ALR)	203.570.220.730	210.279.184.366
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	64.285.560.966
Công trình trang trại heo giống (GAG)	15.112.013.437	15.112.013.437
Công trình trang trại heo giống (GBĐ)	65.755.346.146	69.706.777.499
Công trình nhà máy thức ăn (VTF)	40.546.634.267	41.298.922.520
Công trình nhà máy TĂCN Việt Thắng Long An (TLA)	350.445.075.982	302.103.794.673
Chi phí đầu tư vùng nuôi Nhon Hòa (AGF)	23.500.000.000	21.000.000.000
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.807.963.658
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông (AGF)	11.500.000.000	-
Công trình kho lạnh (ASI)	113.056.795.670	111.775.170.744
Công trình cải tạo kho, xưởng & nhà để xe (FMC)	-	3.438.411.114
Khác	718.594.361	188.775.000
Cộng	900.046.954.612	850.415.503.872

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Giá trị đầu tư	468.000.000.000	468.000.000.000
Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	(2.382.008.892)	(30.953.938.550)
Giá trị còn lại	465.617.991.108	437.046.061.450

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2017
		VND		VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48,00%	288.000.000.000	48,00%	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	40,00%	100.000.000.000	38,64%	100.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng		468.000.000.000		468.000.000.000

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 1/10/2017	(30.953.938.550)
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	(18.269.869.102)
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước ghi nhận trong kỳ này	46.322.585.055
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(1.432.661.957)
Tại ngày 31/12/2017	(2.382.008.892)

12 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

		31/12/2017		01/10/2017
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		<u><u>34.930.400.000</u></u>		<u><u>34.930.400.000</u></u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	357.885.274.606	364.241.474.279
Heo giống phối	9.215.059.185	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	6.170.156.194	7.625.685.340
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	18.547.909.620	42.582.594.464
Chi phí thuê ao, thuê trang trại	416.373.344	728.653.343
Chi phí khác	1.154.616.566	2.671.702.137
Cộng	<u><u>393.389.389.515</u></u>	<u><u>417.850.109.563</u></u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.951.388.321.040	3.007.862.507.054
Nhà cung cấp nước ngoài	7.762.250.468	47.209.499.678
Cộng	<u><u>2.959.150.571.508</u></u>	<u><u>3.055.072.006.732</u></u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	341.380	2.074.023
EUR	-	-

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Người mua trong nước	204.420.860.198	116.397.896.616
Người mua nước ngoài	10.415.353.555	22.428.308.151
Cộng	<u><u>214.836.213.753</u></u>	<u><u>138.826.204.767</u></u>
Người mua nước ngoài		
USD	449.247	1.001.529
EUR	-	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	648.400.107	6.501.909
Thuế xuất, nhập khẩu	10.735.107	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.627.840.942	4.019.320.694
Thuế thu nhập cá nhân	7.454.799.172	11.794.524.032
Thuế tài nguyên	61.428.112	-
Các loại thuế khác	85.268.610	555.400.935
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	56.860.823	-
Cộng	26.945.332.873	16.375.747.570

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thường doanh số	533.568.303	452.246.511
Chi phí lãi vay	65.250.964.059	81.547.583.161
Chi phí vận chuyên, cước tàu	1.062.760.440	4.986.816.775
Chi phí hoa hồng	4.433.114.397	3.989.607.767
Lương tháng 13 và thưởng	11.658.600.000	9.711.450.000
Chi phí nuôi cá	312.151.136	19.916.075.771
Chi phí điện	-	1.197.098.898
Phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	-	186.425.000
Chi phí kiểm toán	130.000.000	880.000.000
Chi phí khác	19.169.795.040	14.315.821.331
Cộng	102.550.953.375	137.183.125.214

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.842.889	-
Kinh phí công đoàn	4.614.991.761	9.591.239.798
Bảo hiểm xã hội	16.843.520.233	18.294.541.765
Bảo hiểm y tế	2.137.536.137	1.621.637.628
Bảo hiểm thất nghiệp	1.245.948.589	838.481.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.550.000.000	31.025.034.835
Phải trả tạm ứng hoạt động	156.472.540.388	40.446.033.443
Tạm ghi tăng giá trị tài sản	-	29.790.232.665
Phải trả tiền nhờ chi hộ	-	2.561.385.682
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	33.673.936.610	38.702.224.125
Phải trả cá nhân khác	3.443.010.107	4.094.304.157
Các khoản phải trả khác	1.228.298.416	2.211.130.487
Cộng	270.216.625.130	179.176.246.063

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.995.766.992.060	6.340.531.083.688
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	113.000.000.000	188.981.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	7.400.000.000
Trái phiếu đến hạn (***)	180.000.000.000	532.813.577.373
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.318.777.169)	-
Cộng	<u>5.287.448.214.891</u>	<u>7.069.725.661.061</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

		31/12/2017
		VND
Vay VND		4.041.679.295.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		2.866.679.800.989
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")		27.471.031.260
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		812.075.638.279
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		206.174.915.796
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")		40.000.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		89.277.909.672
Vay USD	\$41.959.243	954.087.696.064
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$37.608.865	855.113.221.435
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank")	\$870.778	19.801.348.438
Ngân hàng TMCP Quốc Dân ("NCB")	\$1.123.000	25.570.710.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	\$406.000	9.244.620.000
Ngân hàng TNHH Indovina	\$1.950.600	44.357.796.191
Cộng		<u>4.995.766.992.060</u>

() Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả**

		31/12/2017
		VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		109.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		4.000.000.000
Cộng		<u>113.000.000.000</u>

(*) Trái phiếu đến hạn**

	Trái phiếu phát hành ("TPB") - HVG	Trái phiếu phát hành ("VIB") - VTF
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu.	Trái phiếu kỳ hạn 5 năm
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An
Ngày phát hành	29/05/2015	18/12/2015
Ngày đáo hạn	29/05/2018	18/12/2020
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 6 tháng 1 lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	7,5%/năm
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Nợ gốc được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn
Nợ gốc tại ngày 31/12/2017 <i>trong đó, trái phiếu đến hạn</i>	40.000.000.000 <i>40.000.000.000</i>	140.000.000.000 <i>140.000.000.000</i>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017	01/10/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	652.721.008.539	595.696.480.168
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	80.037.500.000	59.312.500.000
Cộng	<u>748.758.508.539</u>	<u>671.008.980.168</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.787.962.609)	1.867.285.175.582
Tăng	-	-	-	78.869.690	-	25.371.351.207	25.450.220.897
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	25.371.351.207	25.371.351.207
Trích lập Quỹ	-	-	-	78.869.690	-	-	78.869.690
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	52.112.414.110	52.112.414.110
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	51.387.645.347	51.387.645.347
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	78.869.690	78.869.690
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	525.797.933	525.797.933
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	52.579.793	52.579.793
Giảm khác	-	-	-	-	-	67.521.347	67.521.347
Số dư cuối kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.999.638.940	(73.430.059)	(450.529.025.512)	1.840.622.982.369

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức chia bằng tiền	-	-
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	-

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.039.198	227.039.198
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	222.039.198	222.039.198
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	227.039.198	227.039.198
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(5.000.000)</i>	<i>(5.000.000)</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	25.371.351.207	9.712.880.183
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	222.039.198	222.039.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114	44

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	1.077.827.610.904	1.943.336.670.957
Doanh thu nội địa	1.668.428.557.260	3.867.056.797.325
Thủy sản	649.038.409.052	1.484.381.345.170
Thức ăn chăn nuôi	782.224.644.277	974.515.075.155
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	182.963.229.068	1.117.718.822.750
Chăn nuôi	15.970.565.601	3.979.994.000
Phụ phẩm chế biến	29.583.527.703	275.503.967.879
Hàng hóa khác	2.946.984.292	7.456.570.876
Gia công	4.211.962.618	2.737.463.922
Kinh doanh kho lạnh	115.347.954	260.300.298
Cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu khác	1.210.250.330	339.620.910
Cộng	2.746.256.168.164	5.810.393.468.282
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32.267.169.890	20.528.441.924
Giảm giá hàng bán	358.233.057	14.401.548
Hàng bán bị trả lại	13.482.053.899	2.710.163.047
Cộng	46.107.456.846	23.253.006.519
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	1.064.017.988.090	1.940.637.717.641
Doanh thu nội địa thuần	1.636.130.723.228	3.846.502.744.122
Thủy sản	648.849.729.386	1.484.241.477.748
Thức ăn chăn nuôi	750.115.489.911	954.100.889.374
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	182.963.229.068	1.117.718.822.750
Chăn nuôi	15.970.565.601	3.979.994.000
Phụ phẩm chế biến	29.583.527.703	275.503.967.879
Hàng hóa khác	2.946.984.292	7.456.570.876
Gia công	4.211.962.618	2.737.463.922
Kinh doanh kho lạnh	115.347.954	260.300.298
Cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu khác	1.210.250.330	339.620.910
Cộng	2.700.148.711.318	5.787.140.461.763

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.089.097.327.208	1.810.074.981.569
Giá vốn hàng bán nội địa	1.610.682.060.216	3.670.658.897.785
Thủy sản	670.048.068.559	1.349.550.222.894
Thức ăn chăn nuôi	723.545.018.324	894.719.874.231
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	162.571.147.351	1.129.464.928.884
Chăn nuôi	11.651.412.660	4.254.683.143
Phụ phẩm chế biến	29.583.587.704	275.440.135.079
Hàng hóa khác	2.635.985.911	7.849.317.218
Gia công	3.667.536.301	1.811.105.419
Kinh doanh kho lạnh	5.403.783.689	7.298.086.864
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	727.597.563	270.544.053
Giá vốn cung cấp dịch vụ	847.922.154	-
Cộng	2.699.779.387.424	5.480.733.879.354
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	537.434.652	5.158.469.593
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	213.304.724.050	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	966.965.817	10.008.113.051
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.700.058.733	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.454.545
Cộng	216.509.183.252	15.172.037.189
6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Chi phí lãi vay	122.045.924.644	132.676.498.465
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	1.582.433.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	354.704.700	14.730.881.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	10.298.571.723
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	2.903.956.473	1.970.681.718
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	5.072.131.659
Cộng	125.304.585.817	166.331.198.454

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	11.795.609.205	9.492.457.831
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	6.494.338.819	7.100.311.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	28.920.000	11.385.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.071.579.921	2.098.529.368
Chi phí hội nghị, tiếp khách	37.952.110	106.086.491
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1.795.836.960	1.026.328.297
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	40.198.937.484	63.064.625.173
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	5.790.419.498	1.853.879.294
Chi phí hoa hồng	2.332.310.891	5.077.881.527
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	104.865.292	290.874.270
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	-	192.155.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.734.861.349	11.358.458.002
Chi phí bằng tiền khác	4.275.448.165	2.355.327.261
Cộng	83.661.079.694	104.028.298.533

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.374.652.938	19.246.870.813
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	169.114.015	260.392.150
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	244.855.793	885.079.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.811.394.445	4.829.324.307
Chi phí dịch vụ ngân hàng	993.691.639	2.143.929.856
Chi phí hội nghị, tiếp khách	59.708.356	59.942.957
Thuế, phí và lệ phí	592.362.211	148.563.459
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	538.922.887	498.237.978
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	831.234.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.828.471.106	5.736.318.431
Chi phí bằng tiền khác	7.349.878.079	8.986.662.636
Cộng	31.963.051.469	43.626.556.665

9 . THU NHẬP KHÁC

	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.088.618.182	-
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	340.873.088	-
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	561.018.118	442.779.953
Nhận hàng khuyến mãi	33.686.100	744.333.246
Cho thuê mặt bằng	204.000.000	120.000.000
Các khoản thu nhập khác	4.024.633.964	801.722.962
Cộng	6.252.829.452	2.108.836.161

10 . CHI PHÍ KHÁC

	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Bồi thường hợp đồng kinh tế	-	4.663.191.198
Chi phí thanh lý TSCĐ	684.343.768	6.175.000
Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	14.423.176	24.720.854
Thuế TNDN truy thu	-	18.610.050
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	240.548.656	407.589.056
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	-	55.131.415
Các khoản chi phí khác	700.561.477	74.748.930
Cộng	1.639.877.077	5.250.166.503

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	01/10/17 - 31/12/17
			VND
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng Cổ tức được chia	176.932.241.891 (1.951.875.662)
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	12.831.734.400
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	14.020.292.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	73.006.198.340 61.233.924.350
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	49.968.134.600 8.085.501.734
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	34.290.742.000 43.517.756.495
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	8.858.318.640 7.807.800.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2017
			VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	2.204.941.012
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	21.317.221.875
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	98.403.800
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	45.442.401.401
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	125.200.000
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao	Bên liên quan	Bán hàng	202.335.160.383
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	104.052.368.625

Người mua trả tiền trước

Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	48.122.601.876
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	30.176.300.763
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán hàng	13.714.139.585
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán hàng	26.672.779.700
Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	83.186.614.030

Phải thu khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	25.289.931.507
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	6.241.377.013
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	111.161.780.100
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	3.468.159.707
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	19.209.782.050
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Cổ tức	4.391.162.665
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	8.136.386.457
Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	64.687.674.850
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	300.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	152.912.520.720
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	21.407.730.556

Phải trả người bán

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	60.176.186.408
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	118.874.019.964
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	98.535.917.736
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua hàng	24.067.235.174
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng	187.157.756.457
Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	163.338.773.713
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao	Bên liên quan	Mua hàng	170.863.870.010
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản An Lạc	Bên liên quan	Mua hàng	2.315.068.000
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	2.895.032.236
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	121.398.794.055

Trả trước cho người bán

Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	23.448.851.876
Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	13.128.700.000

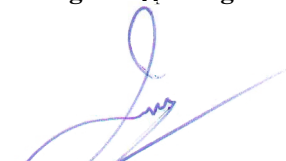
Phải trả khác

Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược	20.000.000.000

VII . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập bảng


LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng


TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2018
Tổng giám đốc

DUYNG NGỌC MINH